

**MỐI LIÊN QUAN GIỮA HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY VÀ SỰ HÀI LÒNG
CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG VỚI GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN LÂM SÀNG**

Võ Thị Ngọc Hà¹, Lê Thị Trang¹, Đặng Thị Châu¹, Lê Thị Thanh Tuyền¹
¹Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả sự hài lòng của sinh viên Đại học Điều dưỡng với giáo viên hướng dẫn lâm sàng và xác định mối liên quan giữa các hoạt động giảng dạy và sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng với giáo viên hướng dẫn lâm sàng. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** 208 SV đại học điều dưỡng chính quy năm 2 và năm 3 của Trường Đại học Kỹ thuật Y- Dược Đà Nẵng. Nghiên cứu mô tả cắt ngang, sử dụng bộ câu hỏi Nursing Clinical Facilitators Questionnaire (NCFQ) để đánh giá sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng với giáo viên hướng dẫn lâm sàng. Sử dụng thống kê mô tả và kiểm định Mann - Whitney, Kruskal – Wallis để xác định mối liên quan giữa biến độc lập và phụ thuộc. **Kết quả:** Điểm hài lòng của sinh viên với giáo viên hướng dẫn lâm sàng có trung vị là 110, đa số sinh viên có điểm

hài lòng trên 100 điểm, nhóm điểm từ 120 đến 125 chiếm tần số cao nhất với 57 sinh viên. Các yếu tố về hoạt động giảng dạy lâm sàng liên quan đến sự hài lòng với giáo viên hướng dẫn lâm sàng là số lần được giảng dạy trực tiếp, theo nhóm và có lịch học lâm sàng cụ thể. **Kết luận:** Sinh viên hài lòng đạt tỷ lệ khá cao, hoạt động giảng dạy trực tiếp, giảng dạy theo nhóm và có lịch học lâm sàng cụ thể có mối liên quan đến sự hài lòng của sinh viên với giáo viên hướng dẫn lâm sàng. Cần cải thiện các hoạt động giảng dạy lâm sàng để nâng cao hơn nữa sự hài lòng của sinh viên với giáo viên hướng dẫn lâm sàng.

Từ khóa: Sinh viên điều dưỡng, Giảng viên hướng dẫn lâm sàng, hài lòng với giảng viên hướng dẫn lâm sàng.

**THE RELATIONSHIP BETWEEN TEACHING ACTIVITIES AND NURSING
STUDENT'S SATISFACTION WITH CLINICAL INSTRUCTORS**

ABSTRACT

Objective: This study aims to examine the level of the satisfaction of nursing students with clinical instructors and the relationships between training activities and nursing student satisfaction. **Method:** The study recruited 208 participants from the second- and the third- year nursing students of Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy. The cross-

sectional studies design was conducted to collect data by using the Nursing Clinical Facilitator Questionnaire (NCFQ) to evaluate the student satisfaction with facilitator. Descriptive and Mann- Whitney, Kruskal- Wallis test were used to determine the relationship between the independent and dependent variables. **Results:** mean score of Nursing Clinical Facilitator Questionnaire was 110, almost of students had satisfactory score over 100 and group from 120 to 125 grade were the highest frequency rate with 57 students. Factors of clinical guideline activities affecting on student satisfaction were the numbers of directly individual instructions, or group

Người chịu trách nhiệm: Võ Thị Ngọc Hà
Email: vongocha@dhktyduocdn.edu.vn
Ngày phản biện: 27/5/2021
Ngày duyệt bài: 01/6/2021
Ngày xuất bản: 28/6/2021

instructions and specific clinical schedule.

Conclusion: *The rate of satisfied students was quite high; direct instruction, group instruction and specific clinical schedule were related to student satisfaction with the clinical instructors. Clinical guidance activities need to be improved to further improve student satisfaction with clinical instructors.*

Keywords: *Nursing students, the clinical instructors, satisfaction with clinical instructors, facilitator.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong đào tạo Điều dưỡng chuyên nghiệp cần đánh giá đúng vai trò của hoạt động đào tạo lý thuyết và đào tạo lâm sàng, đồng thời cần có sự đầu tư thích đáng ở cả hai lĩnh vực [1]. Đặc biệt trong những năm gần đây, dạy - học lâm sàng ngày càng được chú trọng khi yếu tố thực hành được cho rằng rất cần thiết [2]. Thông qua các hoạt động giảng dạy lâm sàng, GVHDLS sẽ là chìa khóa quan trọng để giảm khoảng cách lý thuyết – thực hành, giúp SV áp dụng kiến thức lý thuyết lên thực hành và ngược lại kỹ năng từ thực tế sẽ bổ sung cho lý thuyết được học ở trường [3]. Một số nghiên cứu đã chỉ ra yếu tố quan trọng nhất trong giáo dục lâm sàng là hiệu quả của GVHDLS [4], GVHDLS đóng vai trò cốt lõi trong việc tạo nên chất lượng của hoạt động học tập lâm sàng nói riêng và chất lượng đào tạo của ngành học nói chung với vai trò giám sát và giảng dạy trực tiếp trên lâm sàng [5]. Thực tế cho thấy việc giảng dạy, giám sát của giảng viên hướng lâm sàng thường ít hơn kỳ vọng của SV [6.]. Nghiên cứu của Addis (2003) cho thấy chính vì thiếu sự giảng dạy, giám sát mà SV trong lúc thực hành có thể gây ra các sai sót lớn và nghiêm trọng ảnh hưởng đến tính mạng của người bệnh [7].

Theo Jansson, các yếu tố tăng sự hài lòng của SV với GVHDLS là các hoạt động giảng dạy lâm sàng, nổi bật là sự phản hồi, sự giao tiếp liên tục giữa GV và SV [8]. Tác

giả Löfmark [9] đánh giá sự hài lòng của SV điều dưỡng năm 1,2,3 tại Na Uy với sự giảng dạy cho thấy mức độ hài lòng của SV ở mức tốt (dao động từ 4.02 đến 4.32 trên điểm tối đa 5 điểm). Trong khi đó tại Việt Nam, chưa tìm thấy nghiên cứu nào đi sâu vào đánh giá sự hài lòng của SV với GVHDLS. Một số kết quả nghiên cứu về sự hài lòng với môi trường giảng dạy lâm sàng cho thấy có khoảng 10% SV cho rằng mình không được giảng dạy cá nhân, không được trao đổi thoải mái với GV ngoài giờ thực hành [10] khoảng 1/3 đến 1/2 SV đánh giá GV cần quan tâm tới phương pháp dạy học tích cực và hướng dẫn SV học tập tích cực [11]

Do đó chúng tôi nghiên cứu với 2 mục tiêu:

Mô tả sự hài lòng của sinh viên với giảng viên hướng dẫn lâm sàng.

Xác định mối liên quan giữa các hoạt động giảng dạy và sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng với giảng viên hướng dẫn lâm sàng.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích

Đối tượng nghiên cứu: SV năm thứ 2, năm thứ 3 chuyên ngành Điều dưỡng đa khoa bậc Đại học hệ chính quy Trường Đại học Kỹ thuật Y- Dược Đà Nẵng

Cỡ mẫu: Toàn bộ, n= 208 SV tham gia vào nghiên cứu

Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện

Tiêu chí lựa chọn: SV đã được thực tập lâm sàng tại các bệnh viện

Tiêu chí loại trừ: SV bị gián đoạn/ chưa hoàn thành thời gian thực tập theo kế hoạch

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 3 đến tháng 6/2020

Phương pháp thu thập số liệu: SV tự

điền vào bộ câu hỏi đã soạn sẵn

Công cụ thu thập số liệu: Đánh giá sự hài lòng của SV với GVHDLS bằng bộ câu hỏi Nursing Clinical Facilitator Questionnaire (NCFQ). Bộ câu hỏi NCFQ được thiết kế bởi Trung tâm học tập và giảng dạy, Đại học Công nghệ, Sydney, để đánh giá về hoạt động thực tập lâm sàng của SV tại Úc. Bộ câu hỏi đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ và đã được đánh giá về tính hợp lệ và độ tin cậy [12], [13], [14]. Bộ câu hỏi gồm 25 câu, mỗi câu được đánh giá theo thang điểm Likert 1 đến 5 điểm, tương ứng với mức độ từ rất không hài lòng đến rất hài lòng. Điểm tổng của bộ câu hỏi từ 25 đến 125 điểm, tổng điểm càng cao tương ứng với sự hài lòng của SV về GVHDLS càng cao. Hệ số Cronbach's Alpha là 0,905.

Phân tích và xử lý số liệu: Sử dụng phần mềm SPSS 20.0, thống kê mô tả tần số và tỷ lệ phần trăm, kiểm định phi tham số Mann - Whitney, Kruskal – Wallis để xác định mối quan hệ giữa các biến độc lập và phụ thuộc. Có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

3. KẾT QUẢ

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm nhóm đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm		SL	TL %
Giới tính	Nam	12	5,8
	Nữ	196	94,2
Dân tộc	Kinh	200	96,2
	Khác	8	3,8
Tôn giáo	Không	184	88,5
	Có	24	11,5
Nơi ở	Nông thôn	89	42,8
	Thành thị	119	57,2
Đối tượng sinh viên	Năm thứ 2	89	42,8
	Năm thứ 3	119	57,2

Nhận xét: Nhóm đối tượng tham gia vào nghiên cứu chủ yếu là nữ với 94,2%, nam giới chỉ chiếm 5,8%. Đa số SV là dân tộc kinh (96,2%) và không theo tôn giáo (88,5%). Tỷ lệ SV ở thành thị cao hơn ở nông thôn nhưng không nhiều. SV năm 2 chiếm 42,8%, năm 3 chiếm 57,2%.

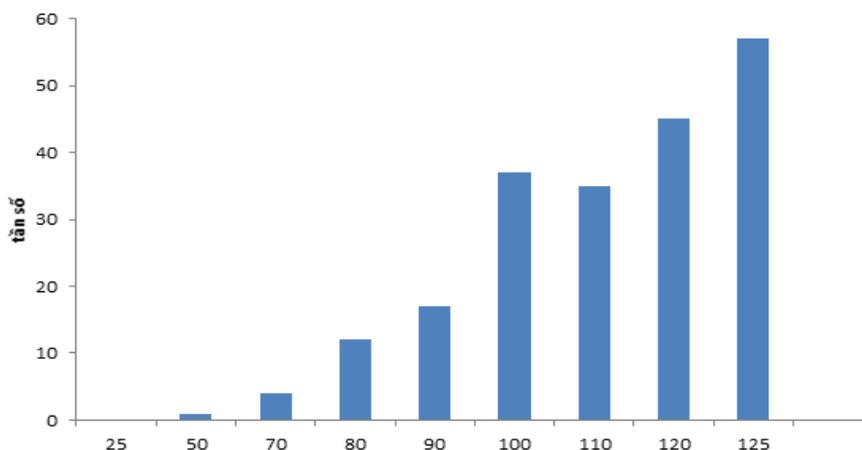
3.2. Đặc điểm hoạt động giảng dạy lâm sàng của giảng viên qua khảo sát sinh viên điều dưỡng

Bảng 2. Đặc điểm hoạt động giảng dạy lâm sàng của giảng viên qua khảo sát sinh viên điều dưỡng

Đặc điểm		SL	TL %
Số lần giảng dạy trực tiếp	Không có	16	7,7
	1 lần	36	17,3
	2 lần	23	11,1
	Nhiều hơn 2 lần	133	63,9
Số lần giảng dạy theo nhóm	Không có	2	1,0
	1 lần	36	17,3
	2 lần	31	14,9
	Nhiều hơn 2 lần	139	66,8
Số lượng sv thực tập mỗi khoa	<10	120	57,7
	≥10	88	42,3
SV có lịch học lâm sàng	Có	206	99,0
	Không	2	1,0

Nhận xét: Đa số SV cho thấy được GVHDLS trực tiếp và theo nhóm ít nhất 1 lần trong mỗi đợt thực tập. Số SV được giảng dạy trực tiếp nhiều hơn 2 lần chiếm 63,9%. Số SV được giảng dạy theo nhóm nhiều hơn 2 lần chiếm 66,8%.

3.3. Sự hài lòng của sinh viên với giảng viên hướng dẫn lâm sàng



Biểu đồ 1. Biểu đồ tổng điểm hài lòng với GVHDLS

Bảng 3. Phân bố tổng điểm hài lòng với GVHDLS

Trung bình	Trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
106,97	110,00	38	125	16,39

Nhận xét: Qua biểu đồ cho thấy tổng điểm hài lòng với GVHDLS không có phân bố chuẩn. Điểm hài lòng của SV với GVHDLS có trung vị là 110, giá trị nhỏ nhất là 38, lớn nhất là 125. Đa số SV có điểm hài lòng trên 100 điểm, nhóm điểm từ 120 đến 125 chiếm tần số cao nhất với 57 SV.

3.4. Mối liên quan giữa hoạt động giảng dạy lâm sàng và sự hài lòng của sinh viên với giảng viên hướng dẫn lâm sàng

Bảng 4. Mối liên quan giữa hoạt động giảng dạy thực tập và sự hài lòng với GVHDLS

Đặc điểm		Sự hài lòng với GVHDLS		
		Thứ hạng trung bình	Z/X ²	p
Số lần giảng dạy trực tiếp	Không có	54,22	33,48	<0,001
	1 lần	82,60		
	2 lần	73,28		
	Nhiều hơn 2 lần	121,88		
Số lần giảng dạy theo nhóm	Không có	81,75	23,38	<0,001
	1 lần	68,76		
	2 lần	85,87		
	Nhiều hơn 2 lần	118,24		
Số lượng sv thực tập mỗi khoa	<10	103,68	-0,23	0,82
	≥10	105,63		
SV có lịch học lâm sàng	Có	105,47	-2,36	0,018
	Không	5,00		

Nhận xét: Các hoạt động giảng dạy lâm sàng có ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV với GVHDLS. Theo kết quả cho thấy SV được giảng dạy trực tiếp và giảng dạy theo

nhóm nhiều hơn 2 lần có sự hài lòng cao hơn các nhóm khác có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. Nhóm SV nắm được lịch học lâm sàng có sự hài lòng với GV cao hơn, có ý nghĩa thống kê với nhóm không nắm được lịch học. Số lượng SV thực tập mỗi khoa trên hay dưới 10 không ảnh hưởng đến sự hài lòng với GVHDLS.

4. BÀN LUẬN

Sự hài lòng của SV với GVHDLS trong nghiên cứu này đạt mức khá cao. SV tỏ ra hài lòng với GVHDLS cho thấy GVHDLS đã thực hiện tốt vai trò giảng dạy trực tiếp và giảng dạy theo nhóm của mình. GVHDLS đã đảm bảo cho SV được thực hành tiền lâm sàng trước khi thực tập trên NB thực tế; GVHDLS quan tâm tới nhu cầu học tập, hỗ trợ, cho SV một môi trường tốt để thực hành; quan tâm, trao đổi với SV trong quá trình thực tập. Kết quả của chúng tôi khá tương đồng với nghiên cứu của Löfmark [9], Đỗ Thị Ý Như [15], Lê Quốc Dũng [10] Sự hài lòng của SV với GVHDLS trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn sự hài lòng với người hướng dẫn là nhân viên của bệnh viện trong nghiên cứu của Lomark [9]. Có thể do nhân viên bệnh viện phải thực hiện nhiệm vụ chính của họ tại bệnh phòng nên gặp khó khăn trong việc cân bằng giữa chăm sóc NB và giám sát SV [16]. Một số nghiên cứu cũng cho thấy các yêu cầu lâm sàng có thể làm mất thời gian giám sát và do đó ảnh hưởng đến việc học tập của SV [17], [8]. Bên cạnh đó, vẫn còn một tỷ lệ nhỏ SV không hài lòng và rất không hài lòng với GVHDLS. Điều này cho thấy có sự không đồng đều trong việc thực hiện vai trò giảng dạy của các GVHDLS.

Trong kết quả nghiên cứu của chúng tôi, có mối liên quan giữa sự hài lòng của SV với số lần giảng dạy SV. Điều này khá tương đồng với nghiên cứu của Lê Quốc Dũng (2016) số lần SV được giảng dạy càng nhiều thì điểm hài lòng với mỗi quan hệ giảng dạy và vai trò của người hướng dẫn lâm sàng càng cao. Cụ thể hoạt động

giảng dạy trực tiếp và giảng dạy theo nhóm nhiều có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của SV với GVHDLS với $p < 0.001$ [10]. Cũng có sự tương đồng trong kết quả nghiên cứu của chúng tôi với nghiên cứu của Ellis R và cộng sự, SV cũng đánh giá cao thời gian mà GVHDLS có thể dành cho họ trong việc giám sát và giảng dạy trực tiếp hoạt động học lâm sàng [5]. Theo Hồ Thị Lan Vi, “giáo viên hướng dẫn là người gần gũi với SV nhất trong quá trình thực hành, việc giám sát, giảng dạy cho SV trong quá trình thực hành phản ánh được mức độ hài lòng của SV” [18]. Qua đó khẳng định vai trò của hoạt động giảng dạy lâm sàng đối với sự hài lòng của SV với GVHDLS. Bởi vì SV được GV hướng dẫn sẽ giảm bớt được lo lắng và giúp SV tự tin, hạn chế những sai sót qua đó gia tăng sự hài lòng của SV điều dưỡng đối với GVHDLS [19],[20]. Theo Evridiki Papastavrou và cộng sự (2016) tần suất gặp gỡ giữa SV và GVHDLS làm tăng mức độ hài lòng của SV [21]. Kết quả này cho thấy việc tăng tần suất, thời gian gặp gỡ giữa SV và GVHDLS sẽ cải thiện mức độ hài lòng của SV với GVHDLS.

Bên cạnh đó, GVHDLS còn có vai trò quan trọng trong việc tổ chức và quản lý việc thực tập lâm sàng như thông báo lịch học lâm sàng trước để tạo điều kiện phát huy sự chủ động của SV [22]. Trong nghiên cứu của chúng tôi nhóm SV nắm được lịch học lâm sàng có sự hài lòng với GV cao hơn, có ý nghĩa thống kê với nhóm không nắm được lịch học. Khi SV biết trước được lịch học lâm sàng, SV sẽ có sự chuẩn bị trước, chủ động định hướng mục tiêu học tập cho bản thân, nâng cao hiệu quả trong học tập lâm sàng. Do đó để nâng cao sự hài lòng, giảng viên cần thiết lập các kênh thông tin đảm bảo tất cả SV trong nhóm nắm được lịch học. Lịch giảng lâm sàng cũng có thể được đưa ra ngay tại thời điểm gặp mặt SV, chuẩn bị trước khi thực tập lâm sàng.

Giới hạn của nghiên cứu này là chỉ đánh

giá mỗi liên quan của tần suất, số lượng của hoạt động giảng dạy, chưa đánh giá mối liên quan của chất lượng của hoạt động giảng dạy là yếu tố cốt lõi làm nên chất lượng đào tạo và trực tiếp ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV. Đây sẽ là định hướng nghiên cứu của nhóm tác giả trong tương lai.

5. KẾT LUẬN

Qua khảo sát 208 SV điều dưỡng cho kết quả SV hài lòng đạt tỷ lệ khá cao, tuy nhiên vẫn còn một tỷ lệ nhỏ không hài lòng với GVHDLS. Các hoạt động giảng dạy lâm sàng được xác định có mối liên quan đến sự hài lòng của SV với GVHDLS là số lần giảng dạy trực tiếp, số lần giảng dạy theo nhóm, SV nắm được lịch học lâm sàng rõ ràng.

Do đó để nâng cao sự hài lòng cũng như chất lượng đào tạo, GVHD cần có kế hoạch giảng dạy cụ thể, chú ý đến số lượng hoạt động giảng dạy lâm sàng trực tiếp hoặc theo nhóm cũng như cần có một kênh thông tin đảm bảo sự phản hồi của SV về việc biết lịch học lâm sàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Edmond CB. A new paradigm for practice education. *Nurse education today*. 2001;21(4):251-9.
2. Croxon L, Maginnis C. Evaluation of clinical teaching models for nursing practice. *Nurse Education in Practice*. 2009;9(4):236-43.
3. Lambert V, Glacken M. Clinical education facilitators: a literature review. *Journal of clinical nursing*. 2005;14(6):664-73.
4. Knox JE, Mogan J. Important clinical teacher behaviours as perceived by university nursing faculty, students and graduates. *Journal of advanced nursing*. 1985;10(1):25-30.
5. Ellis R, Hogard E. Two deficits and a solution? Explicating and evaluating clinical facilitation using consultative methods and

multiple stakeholder perspectives. *Learning in Health and Social Care*. 2003;2(1):18-27.

6. Papathanasiou, L. V, Tsaras, K., Sarafis., P. (2014) "Views and perceptions of nursing students on their clinical learning environment: Teaching and learning". *Nurse education today*, 34, (1), 57-60

7. Addis, G., Karadag, A. (2003) "An evaluation of nurses' clinical teaching role in Turkey". *Nurse education today*, 23, (1), 27-33

8. Jansson I and Ene K W (2016), Nursing students' evaluation of quality indicators during learning in clinical practice. *Nurse education in practice*, 20: p. 17-22.

9. Löfmark A, Thorkildsen K, Råholm M-B, and Natvig G K (2012), Nursing students' satisfaction with supervision from preceptors and teachers during clinical practice. *Nurse Education in Practice*, 12(3): p. 164-169.

10. Lê Quốc Dũng (2016). Mức độ hài lòng của sinh viên điều dưỡng về môi trường thực hành lâm sàng trường cao đẳng y tế Đồng Tháp. Luận văn thạc sỹ. Trường đại học y dược thành phố Hồ Chí Minh.

11. Nguyễn Văn Khải (2013). Quản lý chất lượng dạy học lâm sàng cho điều dưỡng viên trình độ đại học tại các trường đại học Y Việt Nam. Luận án tiến sĩ quản lý giáo dục. Đại học quốc gia Hà Nội.

12. Espeland V and Indrehus O (2003), Evaluation of students' satisfaction with nursing education in Norway. *J Adv Nurs*, 42(3): p. 226-36.

13. Frederico-Ferreira, M. M., Camarinho, A. P. F., Loureiro, C. R. E. D. C., & Ventura, M. C. A. A. (2016). Cultural adaptation and validation of the Portuguese version of the Nursing Clinical Facilitators Questionnaire. *Revista latino-americana de enfermagem*, 24.

14. Råholm, M. B., Thorkildsen, K.,

& Löfmark, A. (2010). Translation of the nursing clinical facilitators questionnaire (NCFQ) to Norwegian language. *Nurse education in practice*, 10(4), 196-200.

15. Đỗ Thị Ý Như (2013). Ảnh hưởng của môi trường thực hành trên chất lượng đào tạo điều dưỡng trường trung cấp Phương Nam. Luận văn thạc sĩ Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh.

16. Sedgwick M and Harris S (2012), A critique of the undergraduate nursing preceptorship model. *Nursing research and practice*, 2012.

17. Manninen K, Henriksson E W, Scheja M, and Silén C (2015), Supervisors' pedagogical role at a clinical education ward—an ethnographic study. *BMC nursing*, 14(1): p. 55.

18. Hồ Thị Lan Vi, Dương Thị Ngọc Bích, Phạm Thị Thảo. Khảo sát sự hài lòng về môi trường học tập lâm sàng của sinh viên Điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân. *Tạp*

chí Khoa học và công nghệ Đại học Duy Tân; 2020.

19. Haskvitz LM, Koop EC. Students struggling in clinical? A new role for the patient simulator. *Journal of Nursing Education*. 2004;43(4):181-4.

20. Kim KH, Lee AY, Eudey L, Dea MW. Improving clinical competence and confidence of senior nursing students through clinical preceptorship. *International Journal of nursing*. 2014;1(2):183-209.

21. Papastavrou E, Dimitriadou M, Tsangari H, Andreou C. Nursing students' satisfaction of the clinical learning environment: a research study. *BMC nursing*. 2016;15(1):44.

22. Phạm Thị Hạnh. Thực trạng dạy-học lâm sàng tại trường Đại học Y Dược Hải Phòng và kết quả áp dụng thử nghiệm một số biện pháp can thiệp. Đại học Y tế công cộng; 2018.

THÁI ĐỘ VỀ GIÁO DỤC KỸ NĂNG HOẠT ĐỘNG NHÓM LIÊN NGÀNH CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG VÀ Y ĐA KHOA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

Nguyễn Diệu Hằng¹

¹Trường Đại học Duy Tân

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá nhận thức và xác định các yếu tố liên quan đến nhận thức về giáo dục liên ngành (IPE) và hoạt động nhóm liên ngành trong chăm sóc sức khỏe

của sinh viên Y đa khoa và sinh viên điều dưỡng tại trường Đại học Duy Tân. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành trên 146 sinh viên điều dưỡng và y đa khoa năm cuối tại trường Đại học Duy Tân từ 12/2020 đến 3/2021. Nghiên cứu sử dụng 02 bộ câu hỏi gồm: Thái độ về giáo dục liên ngành (0.76) và Thái độ về hoạt động nhóm liên ngành trong chăm sóc sức khỏe (0.84), điểm tổng thể càng cao thể

Người chịu trách nhiệm: Nguyễn Diệu Hằng
Email: nguyendieuhang@duytan.edu.vn
Ngày phản biện: 27/5/2021
Ngày duyệt bài: 01/6/2021
Ngày xuất bản: 28/6/2021